

Tổng hợp kiến thức: Kỳ nghỉ hè (Summer Holidays)

Chào các em học sinh lớp 5! Kỳ nghỉ hè luôn là khoảng thời gian tuyệt vời với nhiều hoạt động thú vị và những chuyến đi đáng nhớ. Bài học hôm nay sẽ giúp các em tổng hợp lại toàn bộ từ vựng, ngữ pháp cần thiết để có thể tự tin kể về kỳ nghỉ hè của mình bằng tiếng Anh nhé!

I. Từ vựng (Vocabulary)

Hãy cùng làm giàu vốn từ của mình với các chủ đề liên quan đến kỳ nghỉ hè nào!

1. Các hoạt động trong kỳ nghỉ hè (Summer Activities)

- **go to the beach:** đi biển
- **go swimming:** đi bơi
- **build sandcastles:** xây lâu đài cát
- **sunbathe:** tắm nắng
- **go camping:** đi cắm trại
- **have a picnic:** đi dã ngoại
- **visit grandparents:** thăm ông bà
- **go to the countryside:** về quê

- **go to the mountains:** đi lên núi
- **travel abroad:** đi du lịch nước ngoài
- **visit an amusement park:** thăm công viên giải trí
- **take photos:** chụp ảnh
- **eat seafood:** ăn hải sản
- **learn to play a sport:** học chơi một môn thể thao
- **read books:** đọc sách

2. Các địa điểm du lịch (Places to Visit)

- **beach:** bãi biển
- **countryside:** miền quê
- **mountain:** núi
- **city:** thành phố
- **resort:** khu nghỉ dưỡng
- **hotel:** khách sạn
- **amusement park:** công viên giải trí
- **museum:** bảo tàng
- **zoo:** sở thú
- **island:** hòn đảo
- **bay:** vịnh

3. Phương tiện di chuyển (Means of Transport)

- **car**: ô tô
- **bus**: xe buýt
- **train**: tàu hỏa
- **plane / airplane**: máy bay
- **boat**: thuyền
- **ship**: tàu thủy
- **motorbike**: xe máy
- **bicycle**: xe đạp

4. Cảm xúc và tính từ miêu tả (Feelings and Adjectives)

- **happy**: vui vẻ
- **excited**: hào hứng, phấn khích
- **wonderful**: tuyệt vời
- **amazing**: đáng kinh ngạc
- **fantastic**: tuyệt diệu
- **memorable**: đáng nhớ
- **interesting**: thú vị
- **boring**: nhàm chán
- **tired**: mệt mỏi
- **beautiful**: xinh đẹp

- **delicious:** ngon miệng
- **sunny:** có nắng
- **rainy:** có mưa
- **cool:** mát mẻ

II. Ngữ pháp trọng tâm (Key Grammar)

Để kể lại một chuyến đi đã diễn ra, chúng ta cần nắm vững thì Quá khứ đơn và các từ nối.

1. Thì Quá khứ đơn (The Past Simple Tense)

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả một hành động đã bắt đầu và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ.

a. Với động từ 'to be' (was/were)

- **Câu khẳng định: S + was/were + ...**

(I/He/She/It + was; You/We/They + were)

Ví dụ 1: I **was** at the beach last weekend. (Tôi đã ở bãi biển cuối tuần trước.)

Ví dụ 2: The weather **was** very nice. (Thời tiết đã rất đẹp.)

- **Câu phủ định: S + was/were + not + ...**

(wasn't = was not; weren't = were not)

Ví dụ 1: They **weren't** at home yesterday. (Họ đã không ở nhà ngày hôm qua.)

Ví dụ 2: The food **wasn't** delicious. (Đồ ăn đã không ngon.)

- **Câu nghi vấn: Was/Were + S + ...?**

Ví dụ 1: **Were** you happy with the trip? (Bạn có vui với chuyến đi không?) ->

Yes, I was. / No, I wasn't.

b. Với động từ thường (Ordinary Verbs)

- **Câu khẳng định: S + V-ed / V2 (động từ bất quy tắc) + ...**

Ví dụ 1 (động từ có quy tắc): We **visited** Ha Long Bay last summer. (Chúng tôi đã thăm Vịnh Hạ Long vào mùa hè năm ngoái.)

Ví dụ 2 (động từ bất quy tắc): I **went** swimming with my father. (Tôi đã đi bơi với bố.)

- **Câu phủ định: S + did not (didn't) + V (nguyên mẫu) + ...**

Ví dụ 1: She **didn't play** volleyball. (Cô ấy đã không chơi bóng chuyền.)

Ví dụ 2: We **didn't go** to the museum. (Chúng tôi đã không đi đến bảo tàng.)

- **Câu nghi vấn: Did + S + V (nguyên mẫu) + ...?**

Ví dụ 1: **Did** you eat seafood? (Bạn có ăn hải sản không?) -> Yes, I did. / No, I didn't.

Ví dụ 2: **Did** they take a lot of photos? (Họ có chụp nhiều ảnh không?) -> Yes, they did. / No, they didn't.

c. Bảng động từ bất quy tắc thường gặp

Dưới đây là một số động từ bất quy tắc các em sẽ thường dùng khi kể về kỳ nghỉ:

Nguyên mẫu (V1)	Quá khứ (V2)	Nghĩa tiếng Việt
go	went	đi
have	had	có
do	did	làm
see	saw	nhìn, thấy
eat	ate	ăn
drink	drank	uống
take	took	chụp (ảnh), lấy
buy	bought	mua
swim	swam	bơi
feel	felt	cảm thấy

2. Từ nối để kể chuyện (Connectors for Storytelling)

Để câu chuyện của em mạch lạc và hấp dẫn hơn, hãy sử dụng các từ nối sau đây nhé.

- **First / Firstly:** (Đầu tiên) - Dùng để bắt đầu chuỗi sự kiện.

Ví dụ: **First**, my family went to Da Nang by plane. (Đầu tiên, gia đình tôi đã đến Đà Nẵng bằng máy bay.)

- **Then / Next / After that:** (Sau đó / Tiếp theo) - Dùng để kể các sự kiện theo thứ tự thời gian.
Ví dụ: Then, we went to the beach and swam in the sea. (Sau đó, chúng tôi ra biển và bơi.)
- **In the morning / afternoon / evening:** (Vào buổi sáng / chiều / tối) - Chỉ thời gian cụ thể trong ngày.
Ví dụ: In the afternoon, we built sandcastles. (Vào buổi chiều, chúng tôi đã xây lâu đài cát.)
- **Finally / In the end:** (Cuối cùng) - Dùng để kết thúc chuỗi sự kiện.
Ví dụ: Finally, we bought some souvenirs and went back home. (Cuối cùng, chúng tôi mua một ít quà lưu niệm và trở về nhà.)
- **Because:** (Bởi vì) - Dùng để nêu lý do.
Ví dụ: I loved the trip because the people were friendly and the food was delicious. (Tôi yêu chuyến đi vì người dân thân thiện và đồ ăn thì ngon.)

III. Hướng dẫn viết về một chuyến đi đáng nhớ (How to Write About a Memorable Trip)

Bây giờ, hãy áp dụng tất cả kiến thức trên để viết một đoạn văn hoàn chỉnh nhé!

1. Bố cục một đoạn văn (Paragraph Structure)

1. **Mở bài (Introduction):** Giới thiệu chung về chuyến đi. Trả lời các câu hỏi: Where? (Đi đâu?), When? (Khi nào?), Who with? (Với ai?), How? (Bằng phương tiện gì?).

2. **Thân bài (Body):** Kể chi tiết về các hoạt động đã diễn ra. Trả lời các câu hỏi: What did you do? (Làm gì?), What did you see? (Thấy gì?), What did you eat? (Ăn gì?). Sử dụng các từ nối để sắp xếp các sự kiện.
3. **Kết bài (Conclusion):** Nêu cảm nhận về chuyến đi. Trả lời câu hỏi: How did you feel? (Cảm thấy thế nào?), Would you like to go there again? (Có muốn quay lại không?).

2. Dàn ý chi tiết (Detailed Outline)

Hãy trả lời các câu hỏi gợi ý sau để xây dựng dàn ý cho bài viết của mình:

- **Where did you go?** -> I went to [tên địa điểm].
- **When did you go?** -> I went there last summer / last month / two weeks ago.
- **Who did you go with?** -> I went with my family / my friends / my classmates.
- **How did you get there?** -> We went there by plane / car / train.
- **What was the weather like?** -> The weather was sunny / cool / beautiful.
- **What did you do there?** -> First, we... Then, we... After that, we...
- **What did you eat?** -> I ate a lot of delicious food, such as...
- **What did you buy?** -> I bought some souvenirs for my friends.
- **How did you feel?** -> I felt very happy and excited. It was a memorable/wonderful trip.

3. Bài văn mẫu (Sample Paragraphs)

Bài mẫu 1: My Trip to Nha Trang

Last summer, my family had a wonderful trip to Nha Trang. We went there by plane. The weather was sunny and hot all day. First, we checked into a hotel near the beach. Then, we went swimming in the beautiful blue sea. In the afternoon, my brother and I built huge sandcastles on the beach while my parents were sunbathing. We ate a lot of delicious seafood in the evening. The next day, we visited VinWonders and played many exciting games. After a three-day trip, we came back home. I felt very happy and excited. It was a memorable trip and I hope I can come back to Nha Trang again.

Bài mẫu 2: My Visit to the Countryside

Last month, I went back to my hometown in the countryside to visit my grandparents. I went there with my parents by car. It was a long trip, but I felt very excited. My grandparents were very happy to see us. The weather in the countryside was very cool and fresh. First, I helped my grandmother water the vegetables in the garden. Then, I went fishing with my grandfather in a small pond near our house. In the afternoon, I flew a kite with other children in a large field. The food my grandmother cooked was the most delicious food in the world! After two days, we said goodbye to my grandparents to go back to the city. It was a fantastic trip because I could relax and spend time with my loving family.